

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng.

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		264.629.252.833	261.172.353.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.823.140.096	19.957.354.438
1. Tiền	111	V.01	8.823.140.096	19.957.354.438
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.054.993.850	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.054.993.850	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		152.477.736.448	160.444.744.233
1. Phải thu của khách hàng	131		75.791.688.926	89.622.035.905
2. Trả trước cho người bán	132		73.549.960.690	66.843.980.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.136.086.832	3.978.727.575
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		64.772.022.257	54.076.123.615
1. Hàng tồn kho	141	V.04	64.772.022.257	54.076.123.615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.501.360.182	26.694.131.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.806.351.245	3.993.885.442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.132.020	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		31.610.876.917	22.700.245.577
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		486.485.245.759	478.335.643.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		436.771.626.951	432.622.024.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115.262.430.236	117.458.446.203
- Nguyên giá	222		151.842.880.904	151.842.880.904

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.580.450.668)	(34.384.434.701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.719.500.000	2.751.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(430.500.000)	(399.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	318.789.696.715	312.412.578.449
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49.337.946.475	45.337.946.475
1. Đầu tư vào công ty con	251		40.850.000.000	40.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	375.672.333	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		751.114.498.592	739.507.996.765
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		587.719.386.807	578.813.657.322
I. Nợ ngắn hạn	310		222.437.081.687	210.955.154.565
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	91.878.215.487	79.527.441.087
2. Phải trả cho người bán	312		27.406.368.049	33.433.018.834
3. Người mua trả tiền trước	313		46.188.719.111	24.994.240.454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.290.985.005	11.327.404.514
5. Phải trả người lao động	315		461.476.873	1.319.764.745
6. Chi phí phải trả	316	V.17	32.641.025.555	37.028.406.832
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13.435.279.218	21.770.015.710
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.135.012.389	1.554.862.389
II. Nợ dài hạn	320		365.282.305.119	367.858.502.756
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	132.870.217.828	135.920.102.680
3. Phải trả dài hạn khác	333		127.042.840.300	127.042.840.300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	105.048.345.027	104.572.084.812
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		320.901.964	323.474.964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 420)	400		163.395.111.786	160.694.339.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	163.381.203.538	160.680.431.196
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
2. Vốn khác của chủ sở hữu				301.882.888
4. Cổ phiếu quỹ	413			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		351.978.953	351.978.953
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		2.485.749.766	2.183.866.878
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		1.834.173.094	1.834.173.094
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419		29.069.973.578	26.369.201.236
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23	13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			751.114.498.592	739.507.996.765

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.007,32	2.007,32
- EUR		111,30	1.078,05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 14 tháng 5 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC BÔN

TRẦN VĂN THÀNH



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I/2011

PHẦN I : Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I/2011	LUY KẾ NĂM 2011	QUÝ I/2010	LUY KẾ NĂM 2010
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	51.078.806.123	51.078.806.123	44.718.217.792	44.718.217.792
2.Các khoản giảm trừ	03				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (01-03)	10	51.078.806.123	51.078.806.123	44.718.217.792	44.718.217.792
4. Giá vốn hàng bán	11	39.558.478.126	39.558.478.126	35.226.111.509	35.226.111.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10-11)	20	11.520.327.997	11.520.327.997	9.492.106.283	9.492.106.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	408.592.813	408.592.813	560.213.982	560.213.982
7. Chi phí tài chính	22	4.114.992.096	4.114.992.096	1.829.545.625	1.829.545.625
Trong đó : lãi vay phải trả	23	4.114.992.096	4.114.992.096	1.829.545.625	1.829.545.625
8. Chi phí bán hàng	24	365.711.500	365.711.500	432.193.347	432.193.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.938.977.637	3.938.977.637	3.811.886.919	3.795.486.919
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [20+(21-22)-(24+25)]	30	3.509.239.577	3.509.239.577	3.978.694.374	3.995.094.374
11. Thu nhập khác	31	114.702.222	114.702.222	43.499.774	43.499.774
12. Chi phí khác	32	10.644.801	10.644.801		
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40	104.057.421	104.057.421	43.499.774	43.499.774
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	3.613.296.998	3.613.296.998	4.022.194.148	4.038.594.148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	912.524.656	912.524.656	1.005.548.537	1.005.548.537
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế (50-51 - 52)	60	2.700.772.342	2.700.772.342	3.016.645.611	3.033.045.611
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	225	225	251	251

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC BÔN

TRẦN VĂN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Toàn Công ty			
			Quý 1/2011	Lũy kế 2011	Quý 1/2010	Lũy kế 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.090.603.806	85.090.603.806	70.063.945.915	70.063.945.915
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(40.848.986.072)	(40.848.986.072)	(29.953.155.633)	(29.953.155.633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.726.172.908)	(7.726.172.908)	(12.735.733.975)	(12.735.733.975)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.356.213.208)	(5.356.213.208)	(1.196.545.670)	(1.196.545.670)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.467.165.986)	(1.467.165.986)	(1.185.661.410)	(1.185.661.410)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.354.787.741	12.354.787.741	14.620.137.311	14.620.137.311
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(33.318.241.230)	(33.318.241.230)	(26.343.520.981)	(26.343.520.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.728.612.143	8.728.612.143	13.269.465.557	13.269.465.557
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(2.994.164.015)	(2.994.164.015)	(10.031.190.750)	(10.031.190.750)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.054.993.850)	(6.054.993.850)	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.928.028	37.928.028	26.864.267	26.864.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.011.229.837)	(9.011.229.837)	(10.004.326.483)	(10.004.326.483)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.445.780.484	17.445.780.484	22.101.578.159	22.101.578.159
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.297.377.132)	(28.297.377.132)	(23.202.500.645)	(23.202.500.645)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	(400.000)	(400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.851.596.648)	(10.851.596.648)	(1.101.322.486)	(1.101.322.486)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.134.214.342)	(11.134.214.342)	2.163.816.588	2.163.816.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.957.354.438	19.957.354.438	2.284.254.834	2.284.254.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.823.140.096	8.823.140.096	4.448.071.422	4.448.071.422

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám Đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐỨC BÔN

TRẦN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2011

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
1.1-Tiền mặt		511.854.879	354.546.127
- Văn phòng công ty		185.227.924	148.772.301
- Trung Tâm Kinh Doanh		98.848.481	15.942.929
- Trung Tâm Tư Vấn		164.016.711	119.550.640
- Chi Nhánh Daklak		13.562.485	46.017.251
- Chi Nhánh 201		50.199.278	24.263.006
1.2-Tiền gửi ngân hàng		8.311.285.217	19.602.808.311
a- Văn phòng công ty		7.928.427.327	18.659.209.537
* TGNH (VND)		7.888.238.202	18.591.697.492
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - SGD II		22.785.380	22.615.341
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam		7.289.391.988	11.695.092.875
- Ngân hàng TM CP Quân Đội		6.619.711	94.553.679
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam		14.157.331	126.699.628
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN TP. Hồ Chí Minh		7.800.444	7.753.827
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam		222.659.256	131.054.356
- Ngân hàng Công Thương CN I		36.924.978	6.220.816.378
- Ngân hàng An Bình		287.899.114	293.111.408
* TGNH (Ngoại tệ)		40.189.125	67.512.045
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 111,30 EUR		2.168.574	29.509.463
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 982,38 USD		18.598.779	18.593.874
- Ngân hàng TM CP Quân Đội- 1.025,82 USD		19.421.772	19.408.708
b- Trung tâm kinh doanh		89.049.023	304.448.669
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam		89.049.023	304.448.669
c- Chi Nhánh Daklak		217.825.153	634.812.196
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)		217.825.153	634.812.196
- Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam			
d- Chi Nhánh 201		3.426.834	3.633.067
- Ngân hàng Công Thương		1.582.504	1.570.694
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)		1.844.330	2.062.373
e- Trung Tâm Tư Vấn Thiết Kế		72.556.880	704.842
- Ngân hàng MARITIMEBANK		71.806.438	
- Ngân hàng sacombank		750.442	704.842
Cộng		8.823.140.096	19.957.354.438
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			
2.1- Phải thu khách hàng		75.791.688.926	89.622.035.905
2.2- Trả trước người bán		73.549.960.690	66.843.980.753
2.3- Các khoản phải thu khác		3.136.086.832	3.978.727.575
Cộng		152.477.736.448	160.444.744.233
3. HÀNG TỒN KHO			
- Nguyên liệu, vật liệu		345.707.120	562.245.549
- Công cụ, dụng cụ		19.055.669	31.472.832
- Chi phí SX KD dở dang		63.325.223.194	51.430.448.576

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Thành phẩm	109.588.834	154.496.144
- Hàng hóa	699.298.386	850.455.929
- Hàng gửi bán	273.149.054	1.047.004.585
Cộng	64.772.022.257	54.076.123.615

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1-Chi phí trả trước ngắn hạn	4.806.351.245	3.993.885.442
4.2-Thuế GTGT được khấu trừ	84.132.020	
4.3-Tài sản ngắn hạn khác	31.610.876.917	22.700.245.577
- Tạm ứng	31.138.717.702	21.302.478.870
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	472.159.215	1.397.766.707
Cộng	36.501.360.182	26.694.131.019

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm	119.660.328.276	7.311.628.971	8.224.488.100	16.646.435.557	-	151.842.880.904
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB h. thành						-
- Tăng khác						-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối kỳ	119.660.328.276	7.311.628.971	8.224.488.100	16.646.435.557	-	151.842.880.904
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu năm	20.008.897.159	3.675.856.157	3.359.001.217	7.340.680.168	-	34.384.434.701
2 Tăng trong kỳ	1.339.544.469	105.187.870	247.900.530	503.383.098	-	2.196.015.967
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối kỳ	21.348.441.628	3.781.044.027	3.606.901.747	7.844.063.266	-	36.580.450.668
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	99.651.431.117	3.635.772.814	4.865.486.883	9.305.755.389	-	117.458.446.203
2 Tại ngày cuối kỳ	98.311.886.648	3.530.584.944	4.617.586.353	8.802.372.291	-	115.262.430.236

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm				3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong kỳ					-
Bao gồm:					-
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
3 Giảm trong kỳ					-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm				399.000.000	399.000.000
2 Tăng trong kỳ	-	-	-	31.500.000	31.500.000
- Khấu hao trong kỳ				31.500.000	31.500.000
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ	-				
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	-	-	-	430.500.000	430.500.000
III. Giá trị còn lại					-
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.751.000.000	2.751.000.000
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	2.719.500.000	2.719.500.000

7. CHI PHÍ XDCB DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang, trong đó:	296.042.219.989	296.042.219.989
+ Quyền sử dụng đất	179.164.703.558	179.164.703.558
+ Quyền phát triển dự án	31.016.000.000	31.016.000.000
+ Chi phí xây dựng	91.108.926.714	85.861.516.431
- Chung cư 93 Lê Lợi - Vũng Tàu	14.475.840.933	13.346.132.950
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	2.258.668.800	2.258.668.800
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc	209.090.909	209.090.909
- Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước NMN Đakmil (GD 2)	556.465.801	556.465.801
Cộng	318.789.696.715	312.412.578.449

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.1-Đầu tư vào công ty con	40.850.000.000	40.850.000.000
- Đầu tư 95% vốn điều lệ của công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP)	40.850.000.000	40.850.000.000
8.2-Đầu tư dài hạn khác	8.487.946.475	4.487.946.475
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1.220.303.364	1.220.303.364
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công Ty Điện Nước An Giang	1.521.000.000	1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111	346.643.111
- Công ty CP kinh doanh nước sạch Sài Gòn	4.000.000.000	
Cộng	49.337.946.475	45.337.946.475

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1 - Vay và nợ ngắn hạn	91.878.215.487	79.527.441.087
- Vay cán bộ công nhân viên	2.061.132.158	1.967.974.436
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	60.191.909.298	59.881.404.432
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	26.416.427.215	14.469.315.403
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 1 # 169.488 USD	3.208.746.816	3.208.746.816
9.2 - Phải trả người bán	27.406.368.049	33.433.018.834
9.3 - Người mua trả tiền trước	46.188.719.111	24.994.240.454
9.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.290.985.005	11.327.404.514
- Thuế GTG hàng bán phải nộp		1.550.794.492
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.240.458.177	8.795.099.507
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	215.681.402	427.282.652
- Các loại thuế khác	793.121.426	512.503.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.724.000	41.724.000
9.5- Phải trả người lao động	461.476.873	1.319.764.745
9.6- Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	32.641.025.555	37.028.406.832
9.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.435.279.218	21.770.015.709
- Kinh phí công đoàn	440.955.200	386.577.766
- Bảo hiểm xã hội	8.625.760	28.675.993
- Bảo hiểm y tế	37.735.924	33.377.809
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.947.962.334	21.321.384.141
9.8- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.135.012.389	1.554.862.389
Cộng	222.437.081.687	210.955.154.564
10. NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1- Phải trả dài hạn nội bộ (tổng công ty Viwaseen)	132.870.217.828	135.920.102.680
Trong đó:		
- Phần bảo toàn vốn Nhà nước	3.641.887.493	3.641.887.493
- Tiền đền bù xây dựng trụ sở công ty Waseco	925.175.440	925.175.440
- Tiền thu về cổ phần hóa	10.324.305.163	13.813.772.760
- Lãi vay tính trên số tiền đã thu cổ phần hóa	4.834.139.174	4.394.556.429
- Giá trị quyền sử đất số 10 Phố Quang	113.144.710.558	113.144.710.558
10.2- Phải trả dài hạn khác	127.042.840.300	127.042.840.300
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	105.718.118.900	105.718.118.900
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)	6.500.000.000	6.500.000.000
- Cục thuế Đồng nai (tiền thuê đất Cty Washin)	2.939.062.500	2.939.062.500
- Cty XK Lao Động TM & Du lịch	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Phạm Đức Tấn	5.475.000.000	5.475.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	4.400.000.000	4.400.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	110.658.900	110.658.900
10.3- Vay và nợ dài hạn	105.048.345.027	104.572.084.812
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II	40.748.041.917	43.248.041.917
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9	64.300.303.110	61.324.042.895
10.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	320.901.964	323.474.964
Cộng	365.282.305.119	367.858.502.756

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	60%	72.000.000.000	72.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40%	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	100%	120.000.000.000	120.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối kỳ		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			18.020.000.000
d) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết năm :			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
d) Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cp			
e) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		2.485.749.766	2.183.866.878
- Quỹ dự phòng tài chính		1.834.173.094	1.834.173.094
Cộng		4.319.922.860	4.018.039.972

12. NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		13.908.248	13.908.248
Cộng		13.908.248	13.908.248

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng		Quý I /2011
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		13.589.297.702
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		12.483.856.85
Cộng		25.005.651.39
		51.078.805.94

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Trong đó:		Quý I /2011
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Thuế xuất khẩu	
Cộng	-
15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I /2011
Trong đó:	
- Doanh thu bán hàng	13.589.297.702
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.483.856.851
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	25.005.651.391
Cộng	51.078.805.944
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I /2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.806.807.182
- Giá vốn của XD	20.812.087.277
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.939.583.667
Cộng	39.558.478.126
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I /2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	392.307.349
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.285.464
Cộng	408.592.813
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I /2011
- Lãi tiền vay	4.114.992.096
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Cộng	4.114.992.096
19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý I /2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	912.524.656
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	912.524.656
Cộng	912.524.656
20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý I /2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.169.669.967
- Chi phí nhân công	3.198.947.233
- Chi phí chung	2.108.673.170
- Chi phí máy thi công	1.057.544.381
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.196.015.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.979.908.548
- Chi phí bằng tiền khác	
Cộng	57.710.759.266
21. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Quý I /2011
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	129.580.115
Cộng	129.580.115
22. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Quý I /2011
Chỉ tiêu	
* Tổng lợi nhuận trước thuế	3.613.296.998
* Các khoản điều chỉnh	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	36.801.625
+ Các khoản điều chỉnh giảm	
* Tổng thu nhập chịu thuế	3.650.098.623
* Thuế TNDN phải nộp	912.524.656
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.700.772.342

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý I năm 2011 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS); Số dư này đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Bôn



ngày 05 tháng 05 năm 2011

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Trần Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3		4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	9.639.328.147		1.052.865.000	736.270.000		25.170.440.717	156.598.903.864
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước							22.361.367.541	22.361.367.541
Tăng khác			351.978.953	1.432.884.766	1.097.903.094	301.882.888	815.454.860	4.000.104.561
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				301.882.888			21.978.061.882	22.279.944.770
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	9.639.328.147	351.978.953	2.183.866.878	1.834.173.094	301.882.888	26.369.201.236	160.680.431.196
Số dư đầu năm nay								
Tăng vốn trong quý nay								-
Lãi trong quý				301.882.888			2.700.772.342	3.002.655.230
Tăng khác								-
Giảm vốn trong quý								-
Lỗ trong năm quý								-
Giảm khác(*)						301.882.888		301.882.888
Số dư cuối Quý I/2011	120.000.000.000	9.639.328.147	351.978.953	2.485.749.766	1.834.173.094	-	29.069.973.578	163.381.203.538